



gǔ cāng

谷倉

noun • granary; barn

Example Sentences

nóng mín bǎ shōu huò de liáng shì fàng jìn gǔ cāng

农民把收获的粮食放进谷仓。

The farmer put the harvested grain into the granary.

gǔ cāng lǐ duī mǎn le jīn huáng de yù mǐ

谷仓里堆满了金黄的玉米。

The barn is piled high with golden corn.

Trace each character, then write the word on your own.

谷 谷 谷 谷 谷 谷 谷 谷 谷 谷

仓 仓 仓 仓 仓 仓 仓